

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

----- oOo -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Chất lượng đích thực

Quý 4 Năm 2012

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
-----------------	--------------

Báo cáo tài chính

1. Bảng cân đối kế toán	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5-20

*Cho kỳ kế toán từ ngày **01/10/2011** đến ngày **30/09/2012***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771.354.291.810	610.088.895.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.279.416.891	29.805.941.858
1. Tiền	111		79.279.416.891	25.805.941.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.429.013.034	368.859.402.619
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	18.868.440.511	97.915.112.537
2. Trả trước cho người bán	132		21.368.864.716	24.944.781.612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		374.107.074.178	245.637.497.925
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.838.795.423	1.397.938.950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(754.161.794)	(1.035.928.405)
IV. Hàng tồn kho	140		267.986.128.646	205.925.715.791
1. Hàng tồn kho	141	V.4	268.943.114.946	206.357.324.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(956.986.300)	(431.608.604)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.659.733.239	5.497.835.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	848.005.771	703.940.945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.537.452.854	560.185.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		938.374.582	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3.335.900.032	4.233.709.203
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.721.238.067	274.748.921.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.534.417.387	37.731.468.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	26.992.191.403	27.489.419.864
- Nguyên giá	222		59.039.390.566	55.056.924.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.047.199.163)	(27.567.504.899)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.963.069.115	8.141.154.331
- Nguyên giá	228		11.988.471.539	9.756.471.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.025.402.424)	(1.615.317.208)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	6.579.156.869	2.100.894.533
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	32.435.480.449	34.008.996.397
- Nguyên giá	241		38.948.565.904	38.948.565.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.513.085.455)	(4.939.569.507)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		236.324.200.758	202.246.587.793
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	34.792.286.660	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	193.304.814.098	194.168.637.793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(11.250.090.000)	(11.399.240.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		427.139.473	761.868.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	237.076.897	514.805.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	30.000.000	87.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.084.075.529.877	884.837.816.805

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		570.729.682.745	413.680.945.713
I. Nợ ngắn hạn	310		531.129.623.927	369.015.341.752
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	217.163.505.454	34.737.086.129
2. Phải trả người bán	312	V.17	122.256.698.606	209.133.048.792
3. Người mua trả tiền trước	313		31.974.400	142.532.896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3.437.162.422	12.480.332.427
5. Phải trả người lao động	315		36.024.513.389	42.358.317.165
6. Chi phí phải trả	316	V.19	59.013.287.788	8.070.051.478
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	88.639.114.054	58.503.110.737
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	4.563.367.814	3.590.862.128
II. Nợ dài hạn	330		39.600.058.818	44.665.603.961
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	37.054.396.119	42.579.234.235
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.545.662.699	2.086.369.726
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		513.345.847.132	471.156.871.092
I. Vốn chủ sở hữu	410		513.345.847.132	471.156.871.092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	129.727.530.000	126.827.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		151.814.582.422	132.897.222.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.706.882.500	24.396.110.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.458.994.573	4.729.654.678
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		120.608.149.045	112.276.644.981
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.084.075.529.877	884.837.816.805

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		524.976,53	39.914,88

Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Lũy kế từ 01/10 đến	
					Đến 30/09/2012	Đến 30/09/2011
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	47.491.023.038	150.984.139.744	412.369.610.917	537.080.605.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	4.820.627.134	(29.801.023.645)	21.798.997.155
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	47.491.023.038	146.163.512.610	442.170.634.562	515.281.608.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	23.085.755.567	111.647.150.292	345.774.451.103	414.884.280.784
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		24.405.267.471	34.516.362.318	96.396.183.459	100.397.328.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	493.160.025	1.115.063.860	2.067.414.446	6.966.283.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	5.639.123.763	5.244.507.167	16.223.407.963	11.756.831.683
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.707.679.669	1.432.777.364	15.260.124.103	5.841.092.880
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	13.021.167.102	26.615.254.155	39.484.615.828	62.580.532.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	11.011.599.584	11.187.443.568	37.663.793.496	34.411.340.982
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		(4.773.462.953)	(7.415.778.712)	5.091.780.618	(1.385.093.989)
11. Thu nhập khác	31	VI.30	559.266.644	1.846.049.557	3.822.026.080	2.123.007.130
12. Chi phí khác	32	VI.31	3.193.541.381	1.454.167.287	3.296.457.394	1.458.599.197
13. Lợi nhuận khác	40		(2.634.274.737)	391.882.270	525.568.686	664.407.933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.407.737.690)	(7.023.896.442)	5.617.349.304	(720.686.056)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	-	743.564.782	8.219.759.490	5.832.404.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.407.737.690)	(7.767.461.224)	(2.602.410.186)	(6.553.090.414)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	(585)	(613)	(205)	(517)

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2012


Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngTrương Công Cứ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 04 năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ NGÀY 01/10 ĐẾN	
			30/09/2012	30/09/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		244.959.338.144	384.173.404.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.276.555.547.030)	(760.809.038.386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.312.139.868)	(37.262.648.373)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.996.516.945)	(5.457.313.283)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(43.365.990.741)	(28.793.134.884)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.223.757.601.163	559.657.513.310
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(137.927.779.667)	(67.160.693.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.441.034.944)	44.348.090.166
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.638.199.450)	(16.376.805.390)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11.479
3. Tiền chi cho vay ngắn hạn	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(22.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		863.823.695	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.511.983.223	1.903.751.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.762.392.532)	(18.473.042.203)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		866.724.373.026	280.658.163.168
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(684.040.030.087)	(345.987.769.864)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182.684.342.939	(65.329.606.696)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		49.480.915.463	(39.454.558.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.805.941.858	69.254.620.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.440.430)	5.879.884
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79.279.416.891	29.805.941.858

Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

1	Chi nhánh Phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	91B Nguyễn Chí Thanh, P.Thạch Thang, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	07 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa
5	Chi nhánh Đak Lak	170 Chu Văn An, Tân An, Tp.Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	104 Ấp Hòa Phú 1, TT An Châu, Châu Thành, An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang
9	Chi nhánh Mộc Hóa	288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Đà Lạt	Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt
11	Chi nhánh Nghệ An	220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
12	Chi nhánh Sóc Trăng	ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

13	Chi nhánh Đồng Tháp	154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Chi nhánh Đồng Nai	40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
15	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
16	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	37 Nguyễn Trung Ngạn, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
17	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Khử trùng, Nông dược, Kiểm soát dịch hại, Cho thuê văn phòng và Cung cấp giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích

lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;

Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;

Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế;

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	30/09/2012	01/10/2011
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	407.477.028	1.593.689.910
Tiền gửi ngân hàng	78.871.939.863	24.212.251.948
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	79.279.416.891	29.805.941.858
2 Phải thu khách hàng		
Khách hàng khử trùng	14.549.619.477	9.542.879.530
Khách hàng nông được	401.961.426	83.834.918.627
Khách hàng PCO	3.294.898.044	2.197.737.219
Khách hàng đi thuê VP	525.196.564	1.145.577.161
Khách hàng giống cây trồng	96.765.000	1.194.000.000
Cộng	18.868.440.511	97.915.112.537
3 Các khoản phải thu khác		
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ CB.CNV	1.520.768.540	805.329.153
Phải thu bảo hiểm xã hội CB.CNV	381.418.903	592.609.797
Phải thu Công ty TNHH Hải Yến các khoản đã chi hộ	-	-
Nộp trước BHXH, BHYT	-	-
Phải thu khác	936.607.980	-
Cộng	2.838.795.423	1.397.938.950
4 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	1.861.113.580	20.477.187.060
Nguyên liệu, vật liệu	132.238.602.673	114.889.078.800
Công cụ, dụng cụ	2.651.487.944	2.639.872.832
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	-	-
Thành phẩm	80.158.117.244	42.473.162.116
Hàng hóa	52.033.793.505	25.878.023.587
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	268.943.114.946	206.357.324.395
5 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tiền thuê VP làm việc, thuê kho	350.312.093	259.445.455
Công cụ, dụng cụ	-	-
Bảo hiểm	296.964.000	29.855.884
Khác	200.729.678	414.639.606
Cộng	848.005.771	703.940.945
6 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	3.219.702.922	4.171.512.093
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.197.110	62.197.110
Cộng	3.335.900.032	4.233.709.203

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
* NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	14.158.175.758	7.741.838.464	28.719.605.585	4.437.304.956	55.056.924.763
Tăng trong quý	1.000.000.000	1.328.111.931	152.653.296	1.997.393.857	4.478.159.084
- Mua sắm mới	-	1.790.407.579	5.163.201.909	2.860.290.934	9.813.900.422
- Từ XDCB	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
- Điều chỉnh nội bộ	-	(462.295.648)	(5.010.548.613)	(862.897.077)	(6.335.741.338)
Giảm trong quý	-	-	482.369.471	13.323.810	495.693.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	482.369.471	13.323.810	495.693.281
- Chuyển công cụ	-	-	-	-	-
Số cuối quý	15.158.175.758	9.069.950.395	28.389.889.410	6.421.375.003	59.039.390.566
<i>Trong đó :</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.671.035.084	4.225.617.802	4.103.714.494	1.546.325.975	17.546.693.355

*** GIÁ TRỊ HAO MÒN**

Số đầu năm	8.893.451.804	5.479.525.499	10.705.580.582	2.488.947.014	27.567.504.899
Tăng trong kỳ	709.663.258	707.724.043	2.124.681.530	1.433.318.714	4.975.387.545
- Khấu hao trong quý	709.663.258	707.724.043	2.124.681.530	1.433.318.714	4.975.387.545
Giảm trong quý	-	-	482.369.471	13.323.810	495.693.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	482.369.471	13.323.810	495.693.281
- Chuyển công cụ	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-
Số cuối quý	9.603.115.062	6.187.249.542	12.347.892.641	3.908.941.918	32.047.199.163

*** GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số đầu năm	5.264.723.954	2.262.312.965	18.014.025.003	1.948.357.942	27.489.419.864
Số cuối quý	5.555.060.696	2.882.700.853	16.041.996.769	2.512.433.085	26.992.191.403

Trong đó :

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng TSCĐ vô hình
* NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	9.423.621.539	332.850.000	-	-	9.756.471.539
Tăng trong quý	2.232.000.000	-	-	-	2.232.000.000
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	11.655.621.539	332.850.000	-	-	11.988.471.539
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	1.511.796.896	103.520.312	-	-	1.615.317.208
Tăng trong quý	243.660.216	166.425.000	-	-	410.085.216
- Trích khấu hao	243.660.216	166.425.000	-	-	410.085.216
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1.755.457.112	269.945.312	-	-	2.025.402.424
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.911.824.643	229.329.688	-	-	8.141.154.331
Số cuối quý	9.900.164.427	62.904.688	-	-	9.963.069.115

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
* - Mua sắm TSCĐ	856.985.195	4.427.589.609	-	-	5.284.574.804
* - XDCB dở dang	1.243.909.338	50.672.727	-	-	1.294.582.065
. Trụ sở CN Kiên Giang	201.690.818	50.672.727	-	-	252.363.545
. Công trình vườn Quốc gia Ba vì	69.580.000	-	-	-	69.580.000
. Chuyển nhượng quyền SD đất tại Hà Nội	972.638.520	-	-	-	972.638.520
Cộng	2.100.894.533	4.478.262.336	-	-	6.579.156.869

10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng Bất động sản
* NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	7.619.891.500	31.328.674.404	-	-	38.948.565.904
Tăng trong quý	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	7.619.891.500	31.328.674.404	-	-	38.948.565.904
* GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	-	4.939.569.507	-	-	4.939.569.507
Tăng trong quý	-	1.573.515.948	-	-	1.573.515.948
- Trích khấu hao	-	1.573.515.948	-	-	1.573.515.948
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	-	6.513.085.455	-	-	6.513.085.455
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.619.891.500	26.389.104.897	-	-	34.008.996.397
Số cuối quý	7.619.891.500	24.815.588.949	-	-	32.435.480.449

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	30/09/2012 Số lượng CP	01/10/2011 Số lượng CP	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
Công ty TNHH Hải Yến (phần vốn góp)			176.500.000.000	176.500.000.000
Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến			3.014.814.098	3.014.814.098
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	-	-
CT CP Giám Định Lửa Việt	-	83.000	13.790.000.000	13.790.000.000
			-	863.823.695
Cộng			193.304.814.098	194.168.637.793

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2012

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2012	Q.biểu quyết tại 30/06/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CT CP TM Nông Nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú: Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Cổ phần Khử Trùng Giám định Việt Nam) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng và chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng./

12 Đầu tư dài hạn khác

Tên chứng khoán	30/09/2012 Số lượng CP	01/10/2011 Số lượng CP	30/09/2012 VND	01/10/2011 VND
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	360.000	300.000	17.227.800.000	17.227.800.000
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71.500	71.500	2.249.390.000	2.249.390.000
Cộng			19.477.190.000	19.477.190.000

13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Cty CP Nông Dược Hai	360.000	6.840.000.000	17.227.800.000	(10.387.800.000)
Cổ phiếu Cty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn	71.500	1.387.100.000	2.249.390.000	(862.290.000)
Cộng		8.227.100.000	19.477.190.000	(11.250.090.000)

14 Chi Phí trả trước dài hạn	01/10/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2012 VND
Giá trị còn lại của CC DC đang sử dụng	-	-	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	318.705.882	-	154.628.985	164.076.897
Chi phí trả trước dài hạn khác	196.100.000	12.500.000	135.600.000	73.000.000
Cộng	514.805.882	12.500.000	290.228.985	237.076.897
15 Tài sản dài hạn khác			30/09/2012	01/10/2011
Ký quỹ dài hạn			30.000.000	87.000.000
Cộng			30.000.000	87.000.000
16 Vay và nợ ngắn hạn			30/09/2012	01/10/2011
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh Tp.Hồ Chí Minh			70.523.160.276	11.790.377.280
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam			64.722.641.842	11.486.745.177
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)			81.917.703.336	11.459.963.672
Cộng			217.163.505.454	34.737.086.129
17 Phải trả người bán			30/09/2012	01/10/2011
Các nhà cung cấp			122.256.698.606	209.133.048.792
Cộng			122.256.698.606	209.133.048.792
18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			30/09/2012	01/10/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa			470.745.710	573.837.689
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.224.901.912	516.436.832
Thuế nhập khẩu			331.422.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	10.618.399.213
Thuế thu nhập cá nhân			1.396.091.918	771.658.693
Các loại thuế khác			13.999.998	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			-	-
Cộng			3.437.162.422	12.480.332.427
19 Chi phí phải trả			30/09/2012	01/10/2011
Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng năm 2011			-	-
Trích trước chi phí quản lý DN, bán hàng năm 2012			59.013.287.788	6.548.509.634
Chi phí phải trả cho khách hàng theo chính sách bán hàng			-	1.521.541.844
Cộng			59.013.287.788	8.070.051.478
20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/09/2012	01/10/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp			-	11.818.000
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát			-	1.505.709.818
Kinh phí vốn dự trữ quốc gia			-	40.000.000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)			539.523.200	539.523.200
Phải trả Cty TNHH Hải Yến tiền vay			84.000.000.000	56.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.099.590.854	406.059.719
Cộng			88.639.114.054	58.503.110.737

21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/2012	01/10/2011
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.123.167.814	3.277.862.128
Quỹ hỗ trợ CBCNV	440.200.000	313.000.000
Cộng	4.563.367.814	3.590.862.128
22 Phải trả dài hạn khác	30/09/2012	01/10/2011
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.269.496.119	4.894.334.235
Nhận góp vốn của nhân viên để đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả vốn dự trữ Quốc gia	-	2.900.000.000
Cộng	37.054.396.119	42.579.234.235
23 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2012	01/10/2011
Vốn góp của các cổ đông	129.727.530.000	126.827.530.000
Cộng	129.727.530.000	126.827.530.000
Số lượng cổ phiếu quỹ :		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	126.827.530.000	126.827.530.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	2.900.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	129.727.530.000	126.827.530.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	-	4.874.117.000
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	-	9.748.244.000
- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền	12.962.543.000	-
c. Cổ phiếu	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.753	12.682.753
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	12.972.753	12.682.753
+ Cổ phiếu phổ thông	12.972.753	12.682.753
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.962.543	12.672.543
+ Cổ phiếu phổ thông	12.962.543	12.672.543
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10.210	10.210
+ Cổ phiếu phổ thông	10.210	10.210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	113.949.560	111.282.221.651
Doanh thu dịch vụ	45.072.030.938	35.730.015.367
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.305.042.540	3.971.902.726
Tổng doanh thu	47.491.023.038	150.984.139.744
Chiết khấu thương mại	-	4.770.684.152
Hàng bán bị trả lại	-	49.942.982
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.820.627.134
 Doanh thu thuần bán hàng	 113.949.560	 106.461.594.517
Doanh thu thuần dịch vụ	45.072.030.938	35.730.015.367
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.305.042.540	3.971.902.726
Doanh thu thuần	47.491.023.038	146.163.512.610
 25 Giá vốn hàng bán	 Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	 Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Giá vốn bán hàng	113.949.560	83.315.404.151
Giá vốn dịch vụ	21.593.718.221	26.987.524.611
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.378.087.786	1.344.221.530
Cộng	23.085.755.567	111.647.150.292
 26 Doanh thu hoạt động tài chính	 Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	 Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	240.273.334	201.338.820
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	85.555.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.886.691	806.555.374
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	21.614.111
Cộng	493.160.025	1.115.063.860
 27 Chi phí tài chính	 Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	 Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Chi phí lãi vay	4.707.679.669	1.432.777.364
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.154.094	1.114.229.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí phân bổ từ công ty	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	826.290.000	2.697.500.000
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5.639.123.763	5.244.507.167

28 Thu nhập khác

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	72.727.273
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	-
Khách hàng trả tiền thừa	-	323.778
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	-
Tài sản thừa do kiểm kê	-	107.419.740
Thu nhập khác	559.266.644	1.665.578.766
Cộng	559.266.644	1.846.049.557

29 Chi phí khác

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí bị phạt, bị bồi thường hợp đồng	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
Chi phí loại trừ khi tính Thuế TNDN	-	8.530.885
Chi phí hủy thuốc hết date	-	1.388.585.713
Chi phí khác	3.193.541.381	57.050.689
Cộng	3.193.541.381	1.454.167.287

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau :

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (VND)
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty LD	Mượn tiền	(84.000.000.000)

(*) Ghi chú : Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lũy kế từ ngày 01/10/2010 đã được trình bày theo Báo cáo tài chính năm 2010./



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc